

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM  
(MECO JSC)

..... @ .....

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ 1 NĂM 2015

Báo cáo gồm có:

- 1. Bảng cân đối kế toán – Mẫu số B01-DN*
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh – Mẫu số B02-DN*
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ – Mẫu số B03-DN*
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính – Mẫu số B09-DN*

HÀ NỘI – 2015



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Báo cáo lần 1

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | MÃ SỐ      | TM          | SỐ CUỐI KỲ               | SỐ ĐẦU NĂM               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>1.055.040.570.005</b> | <b>1.208.467.934.140</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |             | <b>1.522.193.749</b>     | <b>17.309.758.242</b>    |
| 1. Tiền   | 111        | V.01        | 1.522.193.749            | 17.309.758.242           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             |                          |                          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>542.013.400</b>       | <b>1.616.628.900</b>     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        |             | 634.362.977              | 1.814.050.000            |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122        |             | (92.349.577)             | (197.421.100)            |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             |                          |                          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>659.897.006.932</b>   | <b>696.995.542.729</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V.03        | 393.746.780.693          | 428.927.618.670          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        |             | 83.432.101.813           | 83.936.702.337           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                     | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD          | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V.04        | 194.460.442.250          | 196.673.539.546          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)       | 137        |             | (11.972.001.096)         | (12.772.001.096)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        | V.05        | 229.683.272              | 229.683.272              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>V.07</b> | <b>392.077.442.091</b>   | <b>491.247.462.121</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 478.718.993.959          | 577.889.013.989          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           | 149        |             | (86.641.551.868)         | (86.641.551.868)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>1.001.913.833</b>     | <b>1.298.542.148</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | V.10        | 84.110.475               | 94.195.786               |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 917.803.358              | 1.204.346.362            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        |             |                          |                          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ   | 154        |             |                          |                          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                        | 155        |             |                          |                          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>807.831.572.595</b>   | <b>801.486.328.279</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             |                          |                          |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             |                          |                          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             |                          |                          |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             |                          |                          |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             |                          |                          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>28.684.655.323</b>    | <b>31.138.905.097</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.09        | 28.684.655.323           | 31.138.905.097           |

|   |            |             |                          |                          |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 111.190.390.962          | 118.369.022.277          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (82.505.735.639)         | (87.230.117.180)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             |                          |                          |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             |                          |                          |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             | -                        | -                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             |                          |                          |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>V.08</b> | <b>18.063.043.179</b>    | <b>18.063.043.179</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 18.063.043.179           | 18.063.043.179           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>V.02</b> | <b>760.792.230.335</b>   | <b>752.002.536.245</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 228.913.655.382          | 223.136.828.292          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 505.831.372.953          | 505.831.372.953          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 61.087.824.939           | 61.607.824.939           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             | (35.040.622.939)         | (38.573.489.939)         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>291.643.758</b>       | <b>281.843.758</b>       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.10        | 291.643.758              | 281.843.758              |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>          | <b>270</b> |             | <b>1.862.872.142.600</b> | <b>2.009.954.262.419</b> |

| NGUỒN VỐN   | MÃ SỐ      | TM   | SỐ CUỐI KỶ               | SỐ ĐẦU NĂM               |
|---|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| 1   | 2          | 3    | 4                        | 5                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |      | <b>1.288.605.268.547</b> | <b>1.446.442.756.162</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |      | <b>920.917.007.552</b>   | <b>1.078.754.495.167</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12 | 140.652.683.257          | 179.797.688.833          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |      | 54.100.320.470           | 164.426.639.540          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.13 | 31.238.056.112           | 24.285.597.926           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |      | 418.766.885              | 1.201.971.671            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.14 | 57.451.441.327           | 55.049.615.787           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |      | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |      | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |      | -                        | -                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.15 | 216.277.811.920          | 205.959.834.228          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.11 | 409.190.611.048          | 436.024.030.649          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |      | -                        | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |      | 11.587.316.533           | 12.009.116.533           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |      | -                        | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |      | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |      | <b>367.688.260.995</b>   | <b>367.688.260.995</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |      | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |      | -                        | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |      | -                        | -                        |

|  |            |             |                          |                          |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | -                        | -                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.11        | 366.938.260.995          | 366.938.260.995          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |             | 750.000.000              | 750.000.000              |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |             | -                        | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             | -                        | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |             | -                        | -                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             | -                        | -                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>574.266.874.053</b>   | <b>563.511.506.257</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>574.212.346.122</b>   | <b>563.451.609.590</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 575.100.000.000          | 575.100.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 575.100.000.000          | 575.100.000.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 32.960.749.348           | 32.960.749.348           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | (73.426.398.513)         | (73.426.398.513)         |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 28.817.258.755           | 28.817.258.755           |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 10.760.736.532           | -                        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | -                        | -                        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 10.760.736.532           | -                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> | <b>V.17</b> | <b>54.527.931</b>        | <b>59.896.667</b>        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | 54.527.931               | 59.896.667               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>1.862.872.142.600</b> | <b>2.009.954.262.419</b> |

Hà nội, ngày 15 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ CHINH LƯƠNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG CHỦ TỊCH HĐQT





NINH THỊ LUÂN

NGUYỄN NGỌC BÌNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
 Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                    | Mã số | TM    | Quý 1           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---|-------|-------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|   |       |       | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 01    | VI.01 | 146.534.693.703 | 118.994.643.418 | 146.534.693.703                    | 118.994.643.418 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             | 02    | VI.02 |                 |                 |                                    |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV      | 10    |       | 146.534.693.703 | 118.994.643.418 | 146.534.693.703                    | 118.994.643.418 |
| 4. Giá vốn hàng bán                         | 11    | VI.03 | 124.578.467.396 | 118.548.833.893 | 124.578.467.396                    | 118.548.833.893 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV | 20    |       | 21.956.226.307  | 445.809.525     | 21.956.226.307                     | 445.809.525     |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 21    | VI.04 | 133.335.188     | 232.521.444     | 133.335.188                        | 232.521.444     |
| 7. Chi phí tài chính                        | 22    | VI.05 | 9.573.137.052   | (4.762.179.485) | 9.573.137.052                      | (4.762.179.485) |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                 | 23    |       | 12.955.043.625  | 1.283.797.708   | 12.955.043.625                     | 1.283.797.708   |
| 8. Chi phí bán hàng                         | 24    | VI.08 | 34.492.758      | 40.393.308      | 34.492.758                         | 40.393.308      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 25    | VI.08 | 376.219.219     | 769.444.337     | 376.219.219                        | 769.444.337     |
| 10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD                 | 30    |       | 12.105.712.466  | 4.630.672.809   | 12.105.712.466                     | 4.630.672.809   |
| 11. Thu nhập khác                           | 31    | VI.06 | 651.078.592     | 1.560.028.249   | 651.078.592                        | 1.560.028.249   |
| 12. Chi phí khác                            | 32    | VI.07 |                 | 1.008.812.395   |                                    | 1.008.812.395   |
| 13. Lợi nhuận khác                          | 40    |       | 651.078.592     | 551.215.854     | 651.078.592                        | 551.215.854     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 50    |       | 12.756.791.058  | 5.181.888.663   | 12.756.791.058                     | 5.181.888.663   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 51    | VI.10 | 1.996.054.526   |                 | 1.996.054.526                      |                 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại              | 52    |       |                 |                 |                                    |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 60    |       | 10.760.736.532  | 5.181.888.663   | 10.760.736.532                     | 5.181.888.663   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)            | 70    |       |                 |                 |                                    |                 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)          | 71    |       |                 |                 |                                    |                 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ CHINH LƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NINH THỊ LUÂN

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2015

CHỦ TỊCH HĐQT




NGUYỄN NGỌC BÌNH

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 1 năm 2015

| CHỈ TIÊU  | MÃ SỐ     | THUYẾT MINH | LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                        |
|---|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
|   |           |             | NĂM NAY                            | NĂM TRƯỚC              |
| 1   | 2         | 3           | 4                                  | 5                      |
| <b>I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                                    |                        |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> |             | <b>12.756.791.058</b>              | <b>5.181.888.663</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |             | <b>(11.282.760.008)</b>            | <b>(3.161.055.844)</b> |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư   | 02        |             | 1.913.470.994                      | 1.955.177.238          |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |             | (4.437.938.523)                    | (6.058.843.185)        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ      | 04        |             | 228.953.914                        |                        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (21.942.290.018)                   | (341.187.605)          |
| - Chi phí lãi vay   | 06        |             | 12.955.043.625                     | 1.283.797.708          |
| - Các khoản điều chỉnh khác   | 07        |             |                                    |                        |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                         | <b>08</b> |             | <b>1.474.031.050</b>               | <b>2.020.832.819</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        |             | 40.491.521.901                     | 41.122.455.933         |
| - Tăng giảm hàng tồn kho  | 10        |             | 99.170.020.030                     | (63.157.445.823)       |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (137.276.905.834)                  | 173.209.445.595        |
| - Tăng giảm chi phí trả trước   | 12        |             | 285.311                            | (9.941.094)            |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             | 1.179.687.023                      |                        |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (13.330.305.439)                   | (12.796.776.424)       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |             |                                    | (2.000.000.000)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        |             |                                    |                        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        |             | (421.800.000)                      | (626.220.000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |             | <b>(8.713.465.958)</b>             | <b>137.762.351.006</b> |
| <b>II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                                    |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               | 21        |             |                                    | (478.146.364)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | 22        |             | 25.016.630.450                     |                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác   | 23        |             |                                    |                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                 | 24        |             |                                    |                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        |             | (5.776.827.090)                    | (15.414.105.398)       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        |             | 520.000.000                        |                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        |             |                                    |                        |

| CHỈ TIÊU   | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                   |
|--|-------|-------------|------------------------------------|-------------------|
|  |       |             | NĂM NAY                            | NĂM TRƯỚC         |
| 1  | 2     | 3           | 4                                  | 5                 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>   | 30    |             | 19.759.803.360                     | (15.892.251.762)  |
| <b>III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |       |             |                                    |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |             |                                    |                   |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             |                                    |                   |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33    |             | 31.492.161.415                     | 159.722.504.714   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    |             | (58.325.581.016)                   | (200.846.667.579) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35    |             |                                    |                   |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    |             |                                    |                   |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | 40    |             | (26.833.419.601)                   | (41.124.162.865)  |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>  | 50    |             | (15.787.082.199)                   | 80.745.936.379    |
| <i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>   | 60    |             | 17.309.758.242                     | 6.842.939.779     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | (482.294)                          |                   |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>                                      | 70    | 31          | 1.522.193.749                      | 87.588.876.158    |

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT






PHẠM THỊ CHINH LƯƠNG

NINH THỊ LUÂN

NGUYỄN NGỌC BÌNH

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Xây dựng, dịch vụ, sản xuất
3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Về cơ khí và điện: chế tạo, sửa chữa, lắp đặt thiết bị phụ tùng cơ khí phục vụ cho ngành nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và xây dựng; Chế tạo thiết bị nâng hạ máy và thiết bị dây chuyền chế biến nông sản: cà phê, mía, đường, chè; Lắp ráp xe tải nhỏ phục vụ nông thôn; Thiết kế và sản xuất các loại bơm đến 8.000m<sup>3</sup>/h; Xây lắp đường dây và trạm biến thế đến 35KV; Chế tạo tủ điện hạ thế, tủ điều khiển trung tâm phục vụ thủy lợi và công nghiệp chế biến; Sản xuất và kinh doanh điện;
- Về xây dựng: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; xây dựng công trình thủy lợi: hồ chứa, kênh mương, kè và đập; Xây lắp các công trình dân dụng, hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, nước sạch nông thôn và vệ sinh môi trường; Chế tạo vỏ bọc che công trình công nghiệp; Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, phát triển hạ tầng;
- Về thương mại và dịch vụ: kinh doanh nội địa và xuất nhập khẩu các loại vật tư máy móc thiết bị, hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ Hóa chất Nhà nước cấm) và chế biến nông sản; Kinh doanh lương thực, thực phẩm và nông lâm sản; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gương, kính, ván nhân tạo; Cho thuê nhà ở, văn phòng làm việc, kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ lữ hành (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác khoáng sản, tài nguyên; Khai thác vật liệu xây dựng (đất, đá, cát, sỏi) bao gồm cả khảo sát, thăm dò và chế biến (trừ các Khoáng sản Nhà nước cấm);
- Khoan phục vữa, ximăng, gia cố chống thấm và xử lý nền móng công trình xây dựng; Chống thấm nền và thân đê, than đập công trình thủy lợi, thủy điện;
- Nạo vét sông ngòi, cửa sông, cửa biển; Sản xuất bê tông đầm lăn và bê tông các loại; Xây dựng giao thông đường bộ và đường sắt; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Thi nghiệm vật liệu xây dựng;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị và phụ tùng công trình thủy lợi và thủy điện; Chế tạo, lắp đặt và sửa chữa công trình nhà máy chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp; chế tạo và lắp đặt công trình khung nhà kết cấu thép;
- Đầu tư kinh doanh nhà máy thủy điện, khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp, khu nhà cao tầng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu điện và kim khí khác; Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy xây dựng; Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ quản lý nhà chung cư; Cho thuê máy móc thiết bị; Kinh doanh đại lý xăng dầu; Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở, giáo dục trung học phổ thông, giáo dục trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học; Dạy nghề ngắn hạn, dài hạn trong lĩnh vực: kinh doanh và quản lý, máy tính, xây dựng, công nghệ kỹ thuật mô địa chất



# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

- 
- và chế biến lương thực, thực phẩm (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội, ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
  - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng;
  - Thiết kế công trình thủy điện, thủy lợi;
  - Thiết kế lắp đặt thiết bị cơ khí công trình thủy điện;
  - Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, thủy điện trong lĩnh vực chuyên môn giám sát: Xây dựng và hoàn thiện;
  - Môi giới bất động sản;
  - Định giá bất động sản;
  - Sàn giao dịch bất động sản;
  - Tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản;
  - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
  - Lắp đặt hệ thống thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh và hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;
  - Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán).
4. **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:**
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
6. **Cấu trúc doanh nghiệp**
- Danh sách các công ty con*
- Công ty CP đầu tư thủy điện An pha
  - Công ty CP đầu tư và phát triển điện MECO
  - Công ty CP thủy điện Thác Xăng
  - Công ty CP khoáng sản MECO
  - Công ty CP Bất động sản MECO
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết*
- Công ty CP thủy điện Văn Chấn
  - Công ty CP cơ điện và XD Hòa Bình
  - Công ty CP XD thủy lợi MECO Sài Gòn
  - Công ty CP cơ khí Văn Lâm
  - Khu đô thị phía đông Văn Giang Hưng Yên
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**
- Chi nhánh Công ty CP Cơ điện và XD tại Thanh Hóa
  - Chi nhánh Công ty CP Cơ điện và XDVN (TP. Hà nội)
  - Chi nhánh Công ty CP Cơ điện và XDVN tại tỉnh Tuyên Quang

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh của thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu đầu năm được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội và trong phạm vi có liên quan đã được phân loại lại phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC được Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính 2015 là năm tài chính thứ 10 của Công ty kể từ khi chuyển đổi hình thức sang công ty cổ phần.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Việt Nam tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

c) Các khoản cho vay: Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

#### 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) được lập vào cuối niên độ kế toán.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh to việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 20 – 50       |
| Máy móc và thiết bị             | 7 – 12        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 – 20        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 – 10        |
| Tài sản cố định khác            | 4 – 6         |

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Riêng chi phí đi vay để đầu tư xây dựng dự án khu nhà ở cao tầng và văn phòng Dự án tại 102 Trường Chinh được vốn hóa vào giá trị công trình.

#### 8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

#### 9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### 10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Riêng đối với công cụ dụng cụ được phân loại lại do không đủ tiêu chuẩn là Tài sản cố định theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

#### 11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay nợ thuê tài chính được theo dõi theo kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ các trường hợp chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

#### 16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

#### 17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể được chuyển thành cổ phiếu phổ thông theo các điều kiện đã được xác định trước.

Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Phần nợ phải trả được ước tính sử dụng lãi suất thị trường của các trái phiếu không chuyển đổi tương tự tại ngày phát hành. Nợ phải trả được điều chỉnh theo lãi suất thực tế trong suốt thời hạn của trái phiếu thông qua việc ghi nhận vào chi phí. Phần ghi nhận vào vốn chủ sở hữu là chênh lệch giữa giá trị hợp lý của trái phiếu chuyển đổi và phần nợ phải trả. Các chi phí liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ theo tỷ lệ cho nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

#### 18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế TNDN sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

#### 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động xây lắp: các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng đã được hai bên ký kết và bàn giao mốc giới.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Thu nhập khác gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

#### 20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

#### 21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng đất có hạ tầng được xác định theo dự toán đầu tư.

Đối với hoạt động xây lắp: giá vốn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh nhưng không vượt quá tỷ lệ khoán trên doanh thu đã ghi nhận trong kỳ đối với từng công trình. Tỷ lệ khoán được xác định theo từng hợp đồng giao khoán giữa Công ty và Xí nghiệp, Chi nhánh và được áp dụng nhất quán cho các kỳ trong suốt quá trình thi công từng công trình.

#### 22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí tài chính khác.

Chi phí tài chính được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói sản phẩm và các chi phí bán hàng khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

#### 24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

#### 25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

**Báo cáo theo bộ phận:** Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**Các bên liên quan:** Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

#### V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

| 1- Tiền                           | Cuối kỳ              | Đầu năm               |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                        | 844.288.285          | 335.758.676           |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 677.905.464          | 16.973.999.566        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.522.193.749</b> | <b>17.309.758.242</b> |

#### 2- Các khoản đầu tư tài chính:

| a) Chứng khoán kinh doanh:  | Cuối kỳ     |             |              | Đầu năm       |               |               |
|---|-------------|-------------|--------------|---------------|---------------|---------------|
|   | Giá gốc     | Giá hợp lý  | Dự phòng     | Giá gốc       | Giá hợp lý    | Dự phòng      |
| - Tổng giá trị cổ phiếu   | 634.362.977 | 542.013.400 | (92.349.577) | 1.814.050.000 | 1.616.628.900 | (197.421.100) |
| + Cổ phiếu Công ty tập đoàn kỹ nghệ gỗ Trường Thành               | 634.362.977 | 542.013.400 | (92.349.577) | 1.814.050.000 | 1.616.628.900 | (197.421.100) |
| + Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội                          | 292.112.977 | 286.000.000 | (6.112.977)  | 1.471.800.000 | 1.375.500.000 | (96.300.000)  |
| - Tổng giá trị trái phiếu   | 342.250.000 | 256.013.400 | (86.236.600) | 342.250.000   | 241.128.900   | (101.121.100) |
| - Các khoản đầu tư khác   |             |             |              |               |               |               |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu |             |             |              |               |               |               |

Trong kỳ Công ty đã bán 105.000 cổ phiếu Công ty tập đoàn kỹ nghệ gỗ Trường Thành (TTF). Số lượng chứng khoán kinh doanh nắm giữ cuối kỳ như sau:

|   | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---------|---------|
| + Cổ phiếu Công ty tập đoàn kỹ nghệ gỗ Trường Thành | 26.000  | 131.000 |
| + Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội            | 29.769  | 29.769  |

#### b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

b2) Dài hạn

| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | Cuối kỳ    |                        | Đầu năm    |                        |
|---|------------|------------------------|------------|------------------------|
|   | Số lượng   | Giá trị                | Số lượng   | Giá trị                |
| - Đầu tư vào công ty con                      |            |                        |            |                        |
| + Công ty CP Đầu tư thủy điện An Pha          | 16.299.756 | 162.997.555.411        | 15.724.775 | 157.247.747.734        |
| + Công ty CP Đầu tư và PT Điện MECO           | 2.906.492  | 29.364.917.929         | 2.906.492  | 29.364.917.929         |
| + Công ty CP Thủy điện Thác Xăng              | 1.659.200  | 16.591.997.331         | 1.658.649  | 16.586.491.993         |
| + Công ty CP khoáng sản MECO                  | 645.918    | 6.459.184.711          | 643.767    | 6.437.670.636          |
| + Công ty TNHH MTV Cơ khí Văn Lâm             |            |                        |            |                        |
| + Công ty CP Bất động sản MECO                | 1.350.000  | 13.500.000.000         | 1.350.000  | 13.500.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                   |            | <b>228.913.655.382</b> |            | <b>223.136.828.292</b> |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     |            |                        |            |                        |
| + Công ty CP Thủy điện Văn Chấn               | 27.500.000 | 316.334.580.000        | 27.500.000 | 316.334.580.000        |
| + Công ty CP Cơ điện và XD Hoà Bình           | 224.147    | 2.241.470.000          | 224.147    | 2.241.470.000          |
| + Công ty CP XD TL MECO Sài Gòn               | 420.724    | 4.207.240.000          | 420.724    | 4.207.240.000          |
| + Công ty CP Cơ khí Văn Lâm                   |            | 8.048.082.953          |            | 8.048.082.953          |
| + BQL DA khu đô thị phía đông huyện Văn Giang |            | 175.000.000.000        |            | 175.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                   |            | <b>505.831.372.953</b> |            | <b>505.831.372.953</b> |

#### - Đầu tư vào đơn vị khác

|   | Cuối kỳ               |                         |                       | Đầu năm               |                         |                       |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|   | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá hợp lý            | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá hợp lý            |
| + Công ty CP ĐT và PT các KCN Hà Tĩnh   | 1.050.000.000         |                         | 1.050.000.000         | 1.050.000.000         |                         | 1.050.000.000         |
| + Công ty CP BP Tư vấn và đầu tư XD     | 1.800.000.000         |                         | 1.800.000.000         | 1.800.000.000         |                         | 1.800.000.000         |
| + Công ty CP AP MECO                    |                       |                         |                       | 520.000.000           |                         | 520.000.000           |
| + Công ty CP Ván nhân tạo Yên Bái       | 2.790.000.000         | (2.790.000.000)         |                       | 2.790.000.000         | (2.790.000.000)         |                       |
| + Công ty CP ĐT và PT Đô thị Long Giang | 53.447.824.939        | (32.250.622.939)        | 21.197.202.000        | 53.447.824.939        | (33.783.489.939)        | 17.664.335.000        |
| + Công ty CP Kính Melita                | 2.000.000.000         |                         | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         |                         | 2.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>61.087.824.939</b> | <b>(35.040.622.939)</b> | <b>26.047.202.000</b> | <b>61.607.824.939</b> | <b>(38.573.489.939)</b> | <b>23.034.335.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

Trong năm Công ty đã đầu tư thêm vào Công ty CP Đầu tư thủy điện An Pha là 5.749.807.677 đồng. Tại ngày kết thúc quý Công ty đã đầu tư 162.997.555.411 đồng, đạt tỷ lệ lợi ích thực tế 97,86 %

Trong năm Công ty đã đầu tư thêm vào Công ty CP Thủy điện Thác Xăng là 5.505.338 đồng. Tại ngày kết thúc quý Công ty đã đầu tư 16.591.997.331 đồng, đạt tỷ lệ lợi ích thực tế 99,1 %

Trong năm Công ty đã đầu tư thêm vào Công ty CP khoáng sản MECO là 21.514.075 đồng. Tại ngày kết thúc quý Công ty đã đầu tư 6.459.184.711 đồng, đạt tỷ lệ lợi ích thực tế 91,89 %

| 3- Phải thu của khách hàng                      | Cuối kỳ         | Đầu năm         |
|---|-----------------|-----------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn             | 393.746.780.693 | 428.927.618.670 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn              |                 |                 |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan |                 |                 |

|                                     |             |             |
|-------------------------------------|-------------|-------------|
| <i>Công ty CP Bất động sản MECO</i> |             |             |
| Phải thu về tiền điện nước          | 888.742.456 | 888.742.456 |

|   |               |               |
|---|---------------|---------------|
| <i>Công ty CP Cơ khí Văn Lâm</i>                |               |               |
| Phải thu về tiền cho thuê nhà xưởng và thu khác | 9.661.046.935 | 9.661.046.935 |

|                                      |               |               |
|--------------------------------------|---------------|---------------|
| <i>Công ty CP thủy điện Văn Chấn</i> |               |               |
| Phải thu về tiền khối lượng thi công | 1.708.215.973 | 1.708.215.973 |

| 4- Phải thu khác  | Cuối kỳ         |          | Đầu năm         |          |
|-------------------|-----------------|----------|-----------------|----------|
|                   | Giá trị         | Dự phòng | Giá trị         | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn       | 194.460.442.250 | -        | 196.673.539.546 | -        |
| - Tạm ứng         | 20.700.187.136  |          | 19.241.902.148  |          |
| - Ký cược, ký quỹ | 75.650.000      |          | 172.600.853     |          |
| - Phải thu khác   | 173.684.605.114 |          | 177.259.036.545 |          |
| b) Dài hạn        |                 |          |                 |          |
| Cộng              | 194.460.442.250 | -        | 196.673.539.546 | -        |

| 5- Tài sản thiếu chờ xử lý | Cuối kỳ     | Đầu năm     |
|----------------------------|-------------|-------------|
| a) Hàng tồn kho            | 214.713.849 | 214.713.849 |
| b) Tài sản khác            | 14.969.423  | 14.969.423  |
| Cộng                       | 229.683.272 | 229.683.272 |

| 6- Nợ xấu   | Cuối kỳ        |                        | Đầu năm        |                        |
|---|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
|   | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 12.772.001.096 | -                      | 11.972.001.096 | -                      |

| 7- Hàng tồn kho               | Cuối kỳ         |                | Đầu năm         |                |
|-------------------------------|-----------------|----------------|-----------------|----------------|
|                               | Giá gốc         | Dự phòng       | Giá gốc         | Dự phòng       |
| - Hàng mua đang đi trên đường | 206.225.606     |                | 1.016.686.736   |                |
| - Nguyên liệu, vật liệu       | 18.217.311.506  |                | 17.202.860.833  |                |
| - Công cụ, dụng cụ            | 84.858.818      |                | 84.858.818      |                |
| - Chi phí SX, KD dở dang      | 430.448.339.565 | 86.641.551.868 | 530.730.031.648 | 86.641.551.868 |
| - Thành phẩm                  | 94.598.520      |                | 94.598.520      |                |
| - Hàng hóa                    | 29.549.140.649  |                | 28.641.458.139  |                |
| - Hàng gửi bán                | 118.519.295     |                | 118.519.295     |                |
| Cộng                          | 478.718.993.959 | 86.641.551.868 | 577.889.013.989 | 86.641.551.868 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**

**8- Tài sản dở dang dài hạn**

| <i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>       | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Mua sắm                            | 1.223.229.426         | 1.223.229.426         |
| - XDCB                               |                       |                       |
| Dự án khu đất 3ha Văn Lâm - Hưng Yên | 16.732.509.213        | 16.732.509.213        |
| Dự án khu đô thị MECO - CITY         | 107.304.540           | 107.304.540           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>18.063.043.179</b> | <b>18.063.043.179</b> |

**9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng              |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                       |                                 |                    |                        |
| <i>Số dư đầu năm</i>          | <i>21.950.370.129</i>  | <i>81.439.096.361</i> | <i>14.612.534.865</i>           | <i>367.020.922</i> | <i>118.369.022.277</i> |
| - Mua trong kỳ                |                        | 49.875.000            |                                 |                    | -                      |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành      |                        |                       |                                 |                    | -                      |
| - Tăng khác                   |                        |                       |                                 |                    | -                      |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư      |                        |                       |                                 |                    | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                        | (7.228.506.315)       |                                 |                    | (7.228.506.315)        |
| - Giảm khác                   |                        |                       |                                 |                    | -                      |
| <i>Số dư cuối kỳ</i>          | <i>21.950.370.129</i>  | <i>74.260.465.046</i> | <i>14.612.534.865</i>           | <i>367.020.922</i> | <i>111.190.390.962</i> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                       |                                 |                    |                        |
| <i>Số dư đầu năm</i>          | <i>6.786.684.141</i>   | <i>67.085.286.799</i> | <i>13.023.852.591</i>           | <i>334.293.649</i> | <i>87.230.117.180</i>  |
| - Khấu hao trong kỳ           | 296.172.801            | 1.361.051.337         | 257.979.228                     | 3.636.364          | 1.918.839.730          |
| - Tăng khác                   |                        |                       |                                 |                    | -                      |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư      |                        |                       |                                 |                    | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                        | (6.643.221.271)       |                                 |                    | (6.643.221.271)        |
| - Giảm khác                   |                        |                       |                                 |                    | -                      |
| <i>Số dư cuối kỳ</i>          | <i>7.082.856.942</i>   | <i>61.803.116.865</i> | <i>13.281.831.819</i>           | <i>337.930.013</i> | <i>82.505.735.639</i>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                       |                                 |                    |                        |
| - Tại ngày đầu năm            | 15.163.685.988         | 14.353.809.562        | 1.588.682.274                   | 32.727.273         | 31.138.905.097         |
| - Tại ngày cuối kỳ            | 14.867.513.187         | 12.457.348.181        | 1.330.703.046                   | 29.090.909         | 28.684.655.323         |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay  
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

11.110.624.401  
 42.193.504.781

**10- Chi phí trả trước**

|                              | Cuối kỳ            | Đầu năm            |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| <i>a) Ngắn hạn</i>           |                    |                    |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 84.110.475         | 94.195.786         |
| <i>b) Dài hạn</i>            |                    |                    |
| - Các khoản khác             | 291.643.758        | 281.843.758        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>375.754.233</b> | <b>376.039.544</b> |

**11- Vay và nợ thuê tài chính**

|                       | Cuối kỳ                |                        | Trong kỳ              |                       | Đầu năm                |                        |
|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                       | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| a) Vay ngắn hạn       | 409.190.611.048        | 409.190.611.048        | 31.492.161.415        | 58.325.581.016        | 436.024.030.649        | 436.024.030.649        |
| b) Vay dài hạn        | 366.938.260.995        | 366.938.260.995        |                       |                       | 366.938.260.995        | 366.938.260.995        |
| <i>Từ 1 đến 5 năm</i> | <i>366.938.260.995</i> | <i>366.938.260.995</i> |                       |                       | <i>366.938.260.995</i> | <i>366.938.260.995</i> |
| <i>Trên 5 năm</i>     |                        |                        |                       |                       |                        |                        |
| <b>Cộng</b>           | <b>776.128.872.043</b> | <b>776.128.872.043</b> | <b>31.492.161.415</b> | <b>58.325.581.016</b> | <b>802.962.291.644</b> | <b>802.962.291.644</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**

| 12- Phải trả người bán                           | Cuối kỳ                |                             | Đầu năm                        |                        |
|--|------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ       | Giá trị                        | Số có khả năng trả nợ  |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn         | 140.652.683.257        | 140.652.683.257             | 179.797.688.833                | 179.797.688.833        |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn          |                        |                             |                                |                        |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán                 |                        |                             |                                |                        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>140.652.683.257</b> | <b>140.652.683.257</b>      | <b>179.797.688.833</b>         | <b>179.797.688.833</b> |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan       |                        |                             |                                |                        |
| <i>Công ty CP Bất động sản MECO</i>              |                        |                             |                                |                        |
| Phải trả tiền khối lượng thi công                | 12.149.428.751         |                             | 19.226.651.291                 |                        |
| Phải trả tiền mua vật tư                         | 169.022.700            |                             | 169.022.700                    |                        |
| <i>Công ty CP Cơ khí Văn Lâm</i>                 |                        |                             |                                |                        |
| Phải trả tiền khối lượng thi công                | 2.504.454.349          |                             | 2.504.454.349                  |                        |
| <i>Công ty CP xây dựng thủy lợi MECO Sài Gòn</i> |                        |                             |                                |                        |
| Phải trả tiền khối lượng thi công                | 495.167.376            |                             | 1.249.571.973                  |                        |
| <i>Công ty CP đầu tư và PTĐT Long Giang</i>      |                        |                             |                                |                        |
| Phải trả tiền khối lượng thi công                | 13.219.371.169         |                             | 13.219.371.169                 |                        |
|  | <b>Đầu kỳ</b>          | <b>Số phải nộp trong kỳ</b> | <b>Số đã thực nộp trong kỳ</b> | <b>Cuối kỳ</b>         |
| <b>13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>   |                        |                             |                                |                        |
| a) Phải nộp                                      |                        |                             |                                |                        |
| - Thuế GTGT                                      | 21.807.739.219         | 5.793.519.165               | 193.698.306                    | 27.407.560.078         |
| - Thuế TNDN                                      | (341.502.632)          | 1.348.224.985               |                                | 1.006.722.353          |
| - Thuế TNCN                                      | 230.028.276            | 4.412.342                   |                                | 234.440.618            |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                  | 153.303.911            |                             |                                | 153.303.911            |
| - Các loại thuế khác                             | 2.436.029.152          | 5.000.000                   | 5.000.000                      | 2.436.029.152          |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>24.285.597.926</b>  | <b>7.151.156.492</b>        | <b>198.698.306</b>             | <b>31.238.056.112</b>  |
| b) Phải thu                                      |                        |                             |                                |                        |
| <b>14- Chi phí phải trả</b>                      |                        |                             | <b>Cuối kỳ</b>                 | <b>Đầu năm</b>         |
| a) Ngắn hạn                                      |                        |                             |                                |                        |
| - Chi phí lãi vay phải trả                       |                        |                             | 38.720.138.738                 | 39.095.400.552         |
| - Lãi trái phiếu phải trả                        |                        |                             | 794.698.889                    | 794.698.889            |
| - Chi phí công trình                             |                        |                             | 16.316.203.427                 | 13.539.116.073         |
| - Chi phí hỗ trợ di dời                          |                        |                             | 1.620.400.273                  | 1.620.400.273          |
| b) Dài hạn                                       |                        |                             | 57.451.441.327                 | 55.049.615.787         |
| <b>Cộng</b>                                      |                        |                             |                                |                        |
| <b>15- Phải trả khác</b>                         |                        |                             | <b>Cuối kỳ</b>                 | <b>Đầu năm</b>         |
| a) Ngắn hạn                                      |                        |                             |                                |                        |
| - Kinh phí công đoàn                             |                        |                             | 706.997.132                    | 776.600.526            |
| - Bảo hiểm xã hội                                |                        |                             | 1.107.982.926                  | 774.261.452            |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                           |                        |                             | 75.323.569                     | 55.634.419             |
| - Phải trả về cổ phần hoá                        |                        |                             | 252.180.000                    | 252.180.000            |
| - Cổ tức loại nhuận phải trả                     |                        |                             | 2.770.883.026                  | 2.770.883.026          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác              |                        |                             | 211.364.445.267                | 201.330.274.805        |
| <b>Cộng</b>                                      |                        |                             | <b>216.277.811.920</b>         | <b>205.959.834.228</b> |
| b) Dài hạn                                       |                        |                             |                                |                        |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán                 |                        |                             |                                |                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**

**16- Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|  | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Cổ phiếu quỹ     | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | LNST chưa phân phối | Các khoản mục khác | Cộng            |
|--|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------|---------------------------------|-------------------|---------------------|--------------------|-----------------|
| A  | 1                      | 2                    | 3                     | 4                | 5                               | 6                 | 7                   | 8                  | 9               |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                         | 575.100.000.000        | 169.300.618.000      | 28.817.258.755        | (73.426.398.513) |                                 |                   | (157.945.929.497)   |                    | 541.845.548.745 |
| - Lãi trong năm trước                              |                        |                      |                       |                  |                                 |                   | 21.606.060.845      |                    | 21.606.060.845  |
| - Bù lỗ kinh doanh bằng nguồn thặng dư vốn cổ phần |                        | (136.339.868.652)    |                       |                  |                                 |                   | 136.339.868.652     |                    |                 |
| <b>Số dư cuối năm trước - Số dư đầu năm nay</b>    | 575.100.000.000        | 32.960.749.348       | 28.817.258.755        | (73.426.398.513) |                                 |                   |                     |                    | 563.451.609.590 |
| - Lãi trong kỳ                                     |                        |                      |                       |                  |                                 |                   | 10.760.736.532      |                    | 10.760.736.532  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                               | 575.100.000.000        | 32.960.749.348       | 28.817.258.755        | (73.426.398.513) |                                 |                   | 10.760.736.532      |                    | 574.212.346.121 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

|  | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|--|------------------------|------------------------|
|  | 575.100.000.000        | 575.100.000.000        |
|  | <b>575.100.000.000</b> | <b>575.100.000.000</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

|  | Năm nay         | Năm trước       |
|--|-----------------|-----------------|
|  | 575.100.000.000 | 575.100.000.000 |
|  | 575.100.000.000 | 575.100.000.000 |

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

|  | Cuối kỳ    | Đầu năm    |
|--|------------|------------|
|  | 57.510.000 | 57.510.000 |
|  | 57.510.000 | 57.510.000 |
|  | 57.510.000 | 57.510.000 |
|  | 5.460.000  | 5.460.000  |
|  | 5.460.000  | 5.460.000  |
|  | 52.050.000 | 52.050.000 |
|  | 52.050.000 | 52.050.000 |

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

|  | Cuối kỳ        | Đầu năm        |
|--|----------------|----------------|
|  | 28.817.258.755 | 28.817.258.755 |

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác

**17- Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

|  | Cuối kỳ    | Đầu năm    |
|--|------------|------------|
|  | 54.527.931 | 59.896.667 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**

| 18- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán  | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|---|------------------------|------------------------|
| a) Ngoại tệ các loại  |                        |                        |
| Đô la Mỹ (USD)  | 1.911,43               | 1.911,43               |
| Đồng Euro (EUR)   | 360,90                 | 360,90                 |
| b) Nợ khó đòi đã xử lý:   | 1.017.354.182          | 1.017.354.182          |
| <b>VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> |                        |                        |
|   | <b>Q1/2015</b>         | <b>Q1/2014</b>         |
| <b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   |                        |                        |
| - Doanh thu bán hàng  | 5.555.374.646          | 106.803.642.144        |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng   | 17.345.127.102         | 11.511.168.674         |
| - Doanh thu hoạt động kinh doanh BĐS  | 122.903.001.046        |                        |
| - Doanh thu khác  | 731.190.909            | 679.832.600            |
| <b>Cộng</b>   | <b>146.534.693.703</b> | <b>118.994.643.418</b> |
| <b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>  |                        |                        |
|   | <b>Q1/2015</b>         | <b>Q1/2014</b>         |
| <b>3- Giá vốn hàng bán</b>  |                        |                        |
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán   | 5.307.426.250          | 106.523.550.511        |
| - Giá vốn hoạt động xây dựng  | 17.089.511.862         | 11.479.499.583         |
| - Giá vốn hoạt động kinh doanh BĐS  | 101.611.789.620        |                        |
| - Giá vốn khác  | 569.739.664            | 545.783.799            |
| <b>Cộng</b>   | <b>124.578.467.396</b> | <b>118.548.833.893</b> |
| <b>4- Doanh thu hoạt động tài chính</b>   |                        |                        |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 7.522.211              | 55.716.525             |
| - Lãi bán các khoản đầu tư  | 125.812.977            | 167.704.615            |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán  |                        | 9.100.304              |
| <b>Cộng</b>   | <b>133.335.188</b>     | <b>232.521.444</b>     |
| <b>5- Chi phí tài chính</b>   |                        |                        |
| - Lãi tiền vay  | 12.955.043.625         | 1.283.797.708          |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá  | 228.953.914            |                        |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư                                       | (3.637.938.523)        | (6.058.843.185)        |
| - Chi phí tài chính khác  | 27.078.036             | 12.865.992             |
| <b>Cộng</b>   | <b>9.573.137.052</b>   | <b>(4.762.179.485)</b> |
| <b>6- Thu nhập khác</b>   |                        |                        |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ   | 651.078.592            | 1.350.000.000          |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản   |                        | 210.028.249            |
| <b>Cộng</b>   | <b>651.078.592</b>     | <b>1.560.028.249</b>   |
| <b>7- Chi phí khác</b>  |                        |                        |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ   |                        | 1.008.812.395          |
| <b>Cộng</b>   |                        | <b>1.008.812.395</b>   |
| <b>8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>   |                        |                        |
| <i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>                                 |                        |                        |
| - Chi phí cho nhân viên   | 678.114.764            | 509.991.618            |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu   | 33.697.454             | 25.490.090             |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng   | 40.837.310             |                        |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ   | 2.309.033              | 3.516.399              |
| - Thuế phí và lệ phí  | 5.000.000              | 4.000.000              |
| - Chi phí dự phòng  | (800.000.000)          |                        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 234.274.045            | 157.579.552            |
| - Chi phí bằng tiền khác  | 181.986.613            | 68.866.678             |
| <b>Cộng</b>   | <b>376.219.219</b>     | <b>769.444.337</b>     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính****b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

|                             |                   |                   |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Chi phí cho nhân viên     | 8.818.960         | 33.498.862        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 24.844.069        | 6.894.446         |
| - Chi phí bằng tiền khác    | 829.729           |                   |
| <b>Cộng</b>                 | <b>34.492.758</b> | <b>40.393.308</b> |

**c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  |               |  |
|--|---------------|--|
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa |               |  |
| - Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi            | (800.000.000) |  |

**9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                 | Q1/2015               | Q1/2014               |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.462.996.365         | 4.365.721.155         |
| - Chi phí nhân công             | 254.517.070           | 2.445.109.741         |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ         | 1.913.470.994         | 1.955.177.238         |
| - Chi phí máy thi công          | 1.465.148.629         | 157.105.089           |
| - Chi phí sản xuất chung        | 23.088.612.063        | 71.930.212.007        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>29.184.745.121</b> | <b>80.853.325.230</b> |

**10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | Q1/2015           | Q1/2014           |
|--|-------------------|-------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 12.756.791.058    | 5.181.888.663     |
| Trong đó   |                   |                   |
| + Hoạt động kinh doanh bất động sản  | 9.072.975.119     |                   |
| + Hoạt động xây lắp và các hoạt động khác  | 3.683.815.939     | 5.181.888.663     |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | (172.197.701.579) | (180.464.009.677) |
| + Các khoản điều chỉnh tăng  | (172.197.701.579) | (180.464.009.677) |
| + Các khoản điều chỉnh giảm  | (172.197.701.579) | (180.464.009.677) |
| Lỗi từ các năm trước chuyển sang   | (159.440.910.521) | (175.282.121.014) |
| - Tổng thu nhập chịu thuế  |                   |                   |
| Trong đó:  |                   |                   |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản  | 9.072.975.119     |                   |
| Hoạt động xây lắp và các hoạt động khác  | (168.513.885.640) | (175.282.121.014) |
| - Thuế suất thuế TNDN  | 22%               |                   |
| - Thuế TNDN phải nộp   | 1.996.054.526     |                   |

**VII- Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

|  |                |
|--|----------------|
| 1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:           | Kỳ này         |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường  | 31.492.161.415 |
| 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ        |                |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 58.325.581.016 |

**VIII. Những thông tin khác**

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:**

|  | Q1/2015            | Q1/2014            |
|--|--------------------|--------------------|
| Tiền lương   | 248.643.632        | 221.606.000        |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 29.236.680         | 28.485.270         |
| <b>Cộng</b>  | <b>277.880.312</b> | <b>250.091.270</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính****Giao dịch với các bên liên quan khác**

Bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

**Bên liên quan**

Công ty CP Đầu tư thủy điện An Pha  
 Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện MECO  
 Công ty CP Thủy điện Thác Xăng  
 Công ty CP Khoáng sản MECO  
 Công ty CP Bất động sản MECO  
 Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Hòa Bình  
 Công ty CP Thủy điện Văn Chấn  
 Công ty CP Xây dựng thủy lợi MECO Sài Gòn  
 Công ty CP Cơ khí Văn Lâm  
 Công ty CP Đầu tư và PTĐT Long Giang

**Mối quan hệ**

Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty có ủy viên HĐQT làm Chủ tịch  
 HĐQT kiêm Tổng giám đốc

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với bên liên quan khác như sau:

|   |               |
|---|---------------|
| <b>Công ty CP Đầu tư và PTĐT Long Giang</b> | <b>Kỳ này</b> |
| Phải thu về tiền thí nghiệm                 | 20.406.000    |

|                                     |               |
|-------------------------------------|---------------|
| <b>Công ty CP Bất động sản MECO</b> | <b>Kỳ này</b> |
| Phải thu về tiền thí nghiệm         | 4.935.455     |

Tại ngày kết thúc quý, công nợ với bên liên quan khác như sau:

|                                     | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|-------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>Công ty CP Bất động sản MECO</b> |                |                |
| Ứng trước tiền thi công             | 20.356.963.739 | 20.351.534.739 |
| Phải thu về tiền điện nước          | 888.742.456    | 888.742.456    |

|                                      |               |               |
|--------------------------------------|---------------|---------------|
| <b>Công ty CP Thủy điện Văn Chấn</b> |               |               |
| Phải thu về tiền khối lượng thi công | 1.708.215.973 | 1.708.215.973 |

|  |             |  |
|--|-------------|--|
| <b>Công ty CP Xây dựng thủy lợi MECO Sài Gòn</b> |             |  |
| Ứng trước tiền thi công                          | 245.595.403 |  |

|   |                       |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Công ty CP Cơ khí Văn Lâm</b>                  |                       |                       |
| Phải thu về tiền thuê nhà xưởng và các khoản khác | 9.661.046.935         | 9.661.046.935         |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>                           | <b>32.860.564.506</b> | <b>32.609.540.103</b> |

|                                       | Số cuối kỳ    | Số đầu năm    |
|---------------------------------------|---------------|---------------|
| <b>Công ty CP Thủy điện Thác Xăng</b> |               |               |
| Ứng trước tiền thi công               | 2.582.367.991 | 2.582.367.991 |

|                                     |                |                |
|-------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>Công ty CP Bất động sản MECO</b> |                |                |
| Ứng trước tiền hàng                 | 684.750.215    | 684.750.215    |
| Phải trả tiền hàng                  | 169.022.700    | 169.022.700    |
| Phải trả tiền thi công              | 12.149.428.751 | 19.226.651.291 |

|                                      |            |            |
|--------------------------------------|------------|------------|
| <b>Công ty CP Thủy điện Văn Chấn</b> |            |            |
| Ứng tiền thi công công trình         | 13.376.513 | 13.376.513 |

|  |             |               |
|--|-------------|---------------|
| <b>Công ty CP Xây dựng thủy lợi MECO Sài Gòn</b> |             |               |
| Phải trả các khoản khác                          | 9.900.149   | 9.900.149     |
| Phải trả tiền thi công                           | 495.167.376 | 1.249.571.973 |

|                                  |               |               |
|----------------------------------|---------------|---------------|
| <b>Công ty CP Cơ khí Văn Lâm</b> |               |               |
| Phải trả tiền thi công           | 2.504.454.349 | 2.504.454.349 |

|   |                |                |
|---|----------------|----------------|
| <b>Công ty CP Đầu tư và PTĐT Long Giang</b> |                |                |
| Phải trả tiền thi công                      | 13.219.371.169 | 13.219.371.169 |

|                         |                       |                       |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Cộng nợ phải trả</b> | <b>31.827.839.213</b> | <b>39.659.466.350</b> |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|



# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Xây lắp
- Lĩnh vực Kinh doanh thương mại
- Lĩnh vực Kinh doanh Bất động sản
- Lĩnh vực Kinh doanh dịch vụ khác

#### Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|  | Xây lắp               | Thương mại           | Bất động sản           | Dịch vụ khác       | Cộng                   |
|--|-----------------------|----------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Kỳ này</b>  |                       |                      |                        |                    |                        |
| DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài       | 17.345.127.102        | 5.555.374.646        | 122.903.001.046        | 731.190.909        | 146.534.693.703        |
| DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa bộ phận       |                       |                      |                        |                    |                        |
| <b>Tổng DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        | <b>17.345.127.102</b> | <b>5.555.374.646</b> | <b>122.903.001.046</b> | <b>731.190.909</b> | <b>146.534.693.703</b> |
| Chi phí bộ phận  | 17.089.511.862        | 5.341.543.824        | 101.612.164.804        | 945.958.883        | 124.989.179.373        |
| KQKD theo bộ phận                                      | 255.615.240           | 213.830.822          | 21.290.836.242         | (214.767.974)      | 21.545.514.330         |
| CP không phân bổ theo bộ phận                          |                       |                      |                        |                    | 21.545.514.330         |
| Lợi nhuận từ hoạt động KD                              |                       |                      |                        |                    | 133.335.188            |
| Doanh thu hoạt động tài chính                          |                       |                      |                        |                    | 9.573.137.052          |
| Chi phí tài chính                                      |                       |                      |                        |                    | 651.078.592            |
| Thu nhập khác  |                       |                      |                        |                    |                        |
| Chi phí khác   |                       |                      |                        |                    | 1.996.054.526          |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                            |                       |                      |                        |                    |                        |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             |                       |                      |                        |                    | 10.760.736.532         |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                                |                       |                      |                        |                    |                        |
| Tổng CP phát sinh mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác |                       |                      |                        |                    | 49.875.000             |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ CP trả trước dài hạn  |                       |                      |                        |                    | 1.918.839.730          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính****Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

|  | Xây lắp                | Thương mại             | Bất động sản           | Dịch vụ khác          | Cộng                     |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                       |                        |                        |                        |                       |                          |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận            |                        |                        |                        |                       |                          |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận              | 887.866.733.420        | 326.029.724.481        | 589.455.912.933        | 59.519.771.766        | 1.862.872.142.600        |
| Các tài sản không phân bổ theo BP        |                        |                        |                        |                       |                          |
| <b>Tổng tài sản</b>                      | <b>887.866.733.420</b> | <b>326.029.724.481</b> | <b>589.455.912.933</b> | <b>59.519.771.766</b> | <b>1.862.872.142.600</b> |
| <b>Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận</b> |                        |                        |                        |                       |                          |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận          | 670.016.583.837        | 300.056.860.291        | 308.143.541.621        | 10.388.282.798        | 1.288.605.268.547        |
| Nợ phải trả không phân bổ theo BP        |                        |                        |                        |                       |                          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                  | <b>670.016.583.837</b> | <b>300.056.860.291</b> | <b>308.143.541.621</b> | <b>10.388.282.798</b> | <b>1.288.605.268.547</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                        |                        |                        |                        |                       |                          |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận            |                        |                        |                        |                       |                          |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận              | 891.744.557.525        | 341.255.099.672        | 697.567.362.096        | 79.387.243.126        | 2.009.954.262.419        |
| Các tài sản không phân bổ theo BP        |                        |                        |                        |                       |                          |
| <b>Tổng tài sản</b>                      | <b>891.744.557.525</b> | <b>341.255.099.672</b> | <b>697.567.362.096</b> | <b>79.387.243.126</b> | <b>2.009.954.262.419</b> |
| <b>Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận</b> |                        |                        |                        |                       |                          |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận          | 679.303.494.869        | 349.884.907.867        | 413.675.578.685        | 3.578.774.741         | 1.446.442.756.162        |
| Nợ phải trả không phân bổ theo BP        |                        |                        |                        |                       |                          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                  | <b>679.303.494.869</b> | <b>349.884.907.867</b> | <b>413.675.578.685</b> | <b>3.578.774.741</b>  | <b>1.446.442.756.162</b> |

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Số liệu đầu năm của Báo cáo tài chính được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và Kế toán Hà nội và trong phạm vi có liên quan đã được phân loại lại phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC được Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác:

Giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh

Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Việt Nam xin giải trình biến động kết quả kinh doanh của Công ty trong quý I năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014.

Kết quả sản xuất kinh doanh Q1 năm 2015 tăng 5.578.847.869 VND so với cùng kỳ năm 2014 chủ yếu là do lợi nhuận từ Dự án Khu nhà ở cao tầng, văn phòng và hạ tầng kỹ thuật trường học tại 102 Trường Chinh, Đống Đa, Hà nội.

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ CHINH LƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NINH THỊ LUÂN

